BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

(Bao gồm Báo cáo của Sapharco và Roussel)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh .

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Vũ	Chủ tịch
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0300523385 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Số: 250320. 018 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn được lập ngày 17 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 với giá trị lần lượt là 72,01 tỷ đồng và 394,95 tỷ đồng . Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính Văn phòng Công ty - Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đang tạm ghi nhận quỹ lương năm 2019 theo Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2019 tại Thông báo số 20703/TB-UBND ngày 02/07/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Quỹ lương năm 2019 có thể sẽ thay đổi khi có phê duyệt chính thức của cơ quan chủ quản.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu	**Phạm Văn Sang**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1	Số: 3864-2020-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.166.591.691.174**	**1.916.782.807.902**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**89.515.496.275**	**195.185.386.715**
111	1. Tiền		49.515.496.275	180.185.386.715
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	15.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**15.000.000.000**	**60.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	60.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**652.976.556.067**	**1.117.380.200.292**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	712.174.503.783	1.142.202.171.354
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.924.946.059	11.503.680.264
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.722.490.475	1.722.490.475
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	21.837.860.988	53.778.979.896
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(88.683.245.238)	(91.827.121.697)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**303.056.939.151**	**317.954.752.073**
141	1. Hàng tồn kho		303.056.939.151	317.954.752.073
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**106.042.699.681**	**226.262.468.822**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.266.160.703	3.434.674.244
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		90.475.799.377	209.727.171.977
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.300.739.601	13.100.622.601
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**384.483.428.185**	**373.460.615.772**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**375.370.727**	**272.971.352**
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	375.370.727	272.971.352
220	**II. Tài sản cố định**		**187.240.369.886**	**170.784.805.431**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	187.164.369.886	170.784.805.431
222	- *Nguyên giá*		*333.544.424.189*	*302.276.116.683*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(146.380.054.303)*	*(131.491.311.252)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	76.000.000	-
228	- *Nguyên giá*		*6.714.562.201*	*6.634.562.201*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.638.562.201)*	*(6.634.562.201)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**27.318.877.724**	**33.749.835.538**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.318.877.724	33.749.835.538
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**163.862.857.657**	**163.862.857.657**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		135.638.750.000	157.201.700.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.914.050.000	13.351.100.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.689.942.343)	(6.689.942.343)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.685.952.191**	**4.790.145.794**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.685.952.191	4.790.145.794
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.551.075.119.359**	**2.290.243.423.674**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**958.568.016.784**	**1.699.653.087.684**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**952.649.829.154**	**1.694.485.927.194**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	819.437.433.115	1.558.634.441.822
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	43.126.182.082	2.304.540.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	85.051.385	102.255.486
314	4. Phải trả người lao động		6.292.324.916	10.234.343.984
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.225.106.781	11.455.050.363
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.762.452.755	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.435.822.525	4.753.216.200
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	43.512.130.849	87.033.511.487
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.773.324.746	19.968.567.119
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.918.187.630**	**5.167.160.490**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.516.687.510	2.065.660.370
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	3.101.500.120	3.101.500.120
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		300.000.000	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**592.507.102.575**	**590.590.335.990**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**592.507.102.575**	**590.590.335.990**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		480.651.058.881	480.651.058.881
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		75.083.146.195	73.925.020.474
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.551.177.414	4.792.536.550
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	-
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*5.551.177.414*	*4.792.536.550*
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.221.720.085	31.221.720.085
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.551.075.119.359**	**2.290.243.423.674**

Nguyễn Thị Huyền Trâm	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**4.410.136.643.268**	**4.206.417.983.847**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.871.108.476	663.692.928
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.408.265.534.792**	**4.205.754.290.919**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**4.186.996.477.605**	**3.949.099.492.351**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**221.269.057.187**	**256.654.798.568**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	35.341.438.025	30.925.094.260
22	7. Chi phí tài chính	28	18.435.446.377	65.460.464.801
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.790.829.434*	*4.115.554.339*
25	8. Chi phí bán hàng	29	193.398.487.349	175.585.573.290
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	27.001.085.274	31.049.955.952
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.775.476.212**	**15.483.898.785**
31	11. Thu nhập khác	31	15.200.478.589	17.169.916.292
32	12. Chi phí khác	32	392.246.925	2.807.068.846
40	**13. Lợi nhuận khác**		**14.808.231.664**	**14.362.847.446**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**32.583.707.876**	**29.846.746.231**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.799.883.000	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**30.783.824.876**	**29.846.746.231**

Nguyễn Thị Huyền Trâm	**Lê Văn Thiện**	**Lê Việt Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		5.726.626.681.612	4.874.242.254.949
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.366.332.454.293)	(4.383.175.864.039)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(78.033.918.027)	(81.872.954.143)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.779.874.396)	(4.184.046.543)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.792.233.771	8.526.983.788
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(398.995.648.000)	(284.680.319.727)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(71.722.979.333)***	***128.856.054.285***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.827.901.280)	(56.634.458.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	51.136.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(85.000.000.000)	(115.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		105.000.000.000	155.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(33.735.960.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.579.555.085	23.269.647.799
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***14.751.653.805***	***(27.049.634.746)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		186.202.641.078	224.544.891.744
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(229.724.021.716)	(190.091.171.790)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.175.119.205)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(48.696.499.843)***	***34.453.719.954***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(105.667.825.371)**	**136.260.139.493**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**195.185.386.715**	**58.930.104.714**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.065.069)	(4.857.492)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**89.515.496.275**	**195.185.386.715**

Nguyễn Thị Huyền Trâm	**Lê Văn Thiện**	**Lê Việt Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh .

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 480.651.058.881 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 480.651.058.881 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Mua bán sản phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh cá nhân, máy móc - thiết bị - vật tư ngành y tế;
- Buôn bán, bán lẻ thực phẩm chức năng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Roussel Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất dược phẩm

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ,căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013 về Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.341.400.634	775.485.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.174.095.641	179.409.901.279
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	15.000.000.000
	89.515.496.275	**195.185.386.715**

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần tới 01 tháng có giá trị 40 tỷ đồng đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 0,8%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	15.000.000.000	**-**	**60.000.000.000**	**-**

(*) Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn tại thời điểm ngày 31/12/2019 là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 với lãi suất 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		**135.638.750.000**	**296.241.915.200**	**(3.915.000.000)**	**157.201.700.000**	**352.733.470.300**	**(3.915.000.000)**
- Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế		64.972.960.000		-	64.972.960.000		-
- Công ty CP Dược phẩm Bến Thành		1.470.000.000		-	1.470.000.000		-
- Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn		1.470.000.000		-	1.470.000.000		-
- Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (*)	PMC	40.543.090.000	214.067.515.200	-	40.543.090.000	229.879.320.300	-
- Công ty CP Dược phẩm Gia Định		600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty CP Dược phẩm Quận 10		3.200.000.000		-	3.200.000.000		-
- Công ty CP Dược phẩm Quận 3		2.100.000.000		-	2.100.000.000		-
- Công ty CP mắt kính Sài Gòn		3.767.700.000		-	3.767.700.000		-
- Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5		4.800.000.000		-	4.800.000.000		-
- Công ty CP Dược phẩm 2/9	NDP	-		-	21.562.950.000	36.213.750.000	-
- Công ty CP XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh (*)	YTC	8.120.000.000	82.174.400.000	-	8.120.000.000	86.640.400.000	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)							
- Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn		3.915.000.000		(3.915.000.000)	3.915.000.000		(3.915.000.000)
- Công ty CP Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội		680.000.000		-	680.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác		**34.914.050.000**	**47.963.100.000**	**(994.575.048)**	**13.351.100.000**		**(994.575.048)**
- Công ty CP Dược phẩm 2/9 (*)	NDP	21.562.950.000	47.963.100.000	-	-		-
- Công ty CP Dược phẩm 3/2		6.975.000.000		-	6.975.000.000		-
- Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad		3.376.100.000		(994.575.048)	3.376.100.000		(994.575.048)
- Công ty CP Dược phẩm Phú Thọ		3.000.000.000		(1.780.367.295)	3.000.000.000		(1.780.367.295)
		170.552.800.000	**344.205.015.200**	**(6.689.942.343)**	**170.552.800.000**	**352.733.470.300**	**(6.689.942.343)**

(*) Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 của các Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch UPCoM.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế	Thành phố Hồ Chí Minh	31,24%	31,24%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP Dược phẩm Dược liệu	Thành phố Hồ Chí Minh	43,44%	43,44%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP Dược phẩm Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP Dược phẩm Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP Mắt kính Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	29,51%	29,51%	Kinh doanh thuốc, mắt kính
- Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5	Thành phố Hồ Chí Minh	20,25%	20,25%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Kinh doanh mắt kính

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	9.309.937.842	-	153.293.736.964	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	54.365.784.448	-	225.877.328.870	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Tiến Phúc	50.759.777.065	(50.759.777.065)	50.759.777.065	(50.759.777.065)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	72.616.574.947	-	62.209.430.299	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	11.494.236.456	-	15.126.153.199	-
Công ty Cổ phần Vacxin Việt Nam	52.958.846.998	-	19.944.021.991	-
Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd	72.007.879.141	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	388.661.466.886	-	614.991.722.966	-
	712.174.503.783	**(50.759.777.065)**	**1.142.202.171.354**	**(50.759.777.065)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi cục hải quan sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	176.412.836	-
Chi cục hải quan cảng Sài Gòn	753.223.350	-	51.528.560	-
Công ty Cổ phần Nam Hoàng Việt - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	3.407.850.000	-
MYUNG MOON PHARMACEUTICAL LTD.	777.158.600	-	-	-
EZ Pharmaceutical	351.970.507	-	2.502.855.040	-
Trả trước cho người bán khác	4.042.593.602	-	5.365.033.828	-
	5.924.946.059	**-**	**11.503.680.264**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	1.722.490.475	(1.722.490.475)	1.722.490.475	(1.722.490.475)
	1.722.490.475	**(1.722.490.475)**	**1.722.490.475**	**(1.722.490.475)**

8 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về cổ phần hóa	1.031.778.946	-	2.083.567.076	-
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.987.275.300	-	11.840.457.600	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	353.082.192	-	1.656.363.013	-
	Tạm ứng	945.083.710	-	75.383.545	-
	Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	22.787.000	-
	Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn Nhà nước	1.884.310.202	-	1.189.310.758	-
	Phải thu tiền lợi nhuận sau thuế	757.373.859	-	374.969.095	-
	Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	1.232.988.923	-	541.370.000	-
	Phải thu thuế nhà thầu	5.324.429.531	-	-	-
	Phải thu khác	308.538.325	-	35.994.771.809	-
		21.837.860.988	**-**	**53.778.979.896**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	375.370.727	-	272.971.352	-
		375.370.727	**-**	**272.971.352**	**-**

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	-	50.759.777.062	-
- Công ty TNHH Khang Phúc	3.775.743.400	-	3.775.743.400	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	22.756.996.573	-	25.900.872.995	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Dược phẩm Phúc Nghi	65.252.178	-	65.252.178	-
- Công ty CP XNK An Bình	535.000.000	-	535.000.000	-
- Ông Lê Minh Trí - nguyên Tổng Giám đốc	219.676.100	-	219.676.100	-
- Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ	18.990.032	-	18.990.032	-
- Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	4.818.409.291	-	4.818.409.291	-
- Chị Dung - Nhân viên chi nhánh khu vực 6	3.468.679.023	-	3.468.679.023	-
- Các khoản khác	2.264.721.579	-	2.264.721.616	-
	88.683.245.238	**-**	**91.827.121.697**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.733.202.297	-	79.446.498.515	-
Công cụ, dụng cụ	1.174.500	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.410.850.832	-	213.153.856	-
Thành phẩm	61.990.201.852	-	31.705.293.256	-
Hàng hoá	184.921.509.670	-	206.589.806.446	-
	303.056.939.151	**-**	**317.954.752.073**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41 Trần Hưng Đạo	300.000.000	300.000.000
- Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống tại kho Quận 9	6.954.642.464	29.365.368.653
- Nâng cấp cải tạo và sửa chữa hệ thống HVAC nhà máy Roussel	7.966.086.539	-
- Chi phí sửa chữa kho 41 Trần Hưng Đạo	11.504.534.450	3.716.732.614
- Các dự án khác	593.614.271	367.734.271
	27.318.877.724	**33.749.835.538**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	179.865.192.463	72.528.975.282	27.879.540.716	21.924.576.222	77.832.000	302.276.116.683
- Mua trong năm	-	10.908.960.909	1.675.785.455	3.118.594.244	-	15.703.340.608
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.636.994.241	-	-	-	-	16.636.994.241
- Giảm khác	(506.013.598)	-	-	(566.013.745)	-	(1.072.027.343)
Số dư cuối năm	**195.996.173.106**	**83.437.936.191**	**29.555.326.171**	**24.477.156.721**	**77.832.000**	**333.544.424.189**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.521.084.822	49.641.813.721	10.761.429.630	10.489.151.079	77.832.000	131.491.311.252
- Khấu hao trong năm	6.869.504.039	3.750.581.088	2.978.492.354	1.658.353.850	-	15.256.931.331
- Giảm khác	-	-	-	(368.188.280)	-	(368.188.280)
Số dư cuối năm	**67.390.588.861**	**53.392.394.809**	**13.739.921.984**	**11.779.316.649**	**77.832.000**	**146.380.054.303**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	119.344.107.641	22.887.161.561	17.118.111.086	11.435.425.143	-	170.784.805.431
Tại ngày cuối năm	**128.605.584.245**	**30.045.541.382**	**15.815.404.187**	**12.697.840.072**	-	**187.164.369.886**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.773.031.873 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.209.623.823 đồng.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2019 là Phần mềm máy tính với nguyên giá tài sản là 6.714.562.201 đồng. Khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 6.638.562.201 đồng. Chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2019 là 4.000.000 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí thuê nhà	187.333.333	-
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	186.508.395	50.414.138
	Chi phí tiền thuê đất	3.333.788.322	3.333.788.322
	Chi phí bảo hiểm	558.530.653	50.471.784
		4.266.160.703	**3.434.674.244**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa tài sản	2.053.330.640	956.443.854
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	360.131.434	429.474.647
	Tiền thuê đất	3.272.490.117	3.404.227.293
		5.685.952.191	**4.790.145.794**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
Sanofi Aventis France	249.786.433.358	249.786.433.358	813.453.192.784	813.453.192.784
Sanofi Aventis Singapore	103.512.835.220	103.512.835.220	39.794.811.199	39.794.811.199
Mega Lifesciencé Pty Limited (Thailand)	41.605.906.463	41.605.906.463	400.062.468.636	400.062.468.636
Sanofi Pasteur SA	95.333.927.760	95.333.927.760	3.204.441.890	3.204.441.890
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dược phẩm và Thương mại Sohaco	13.214.889.870	13.214.889.870	13.214.889.870	13.214.889.870
Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam	123.815.881.518	123.815.881.518	-	-
Phải trả các đối tượng khác	192.167.558.926	192.167.558.926	288.904.637.443	288.904.637.443
	819.437.433.115	**819.437.433.115**	**1.558.634.441.822**	**1.558.634.441.822**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Phú Sinh	-	779.910.000
- Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd	41.653.092.191	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	-	385.050.490
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phúc Thiện	-	394.653.677
- Trả trước của các đối tượng khác	1.473.089.891	744.926.566
	43.126.182.082	**2.304.540.733**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	128.810.479.396	128.810.479.396	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	304.686.463	304.686.463	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.100.622.601	-	1.799.883.000	-	11.300.739.601	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	36.315.629	2.456.571.475	2.407.835.719	-	85.051.385
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	65.939.857	11.711.794.807	11.777.734.664	-	-
Các loại thuế khác	-	-	531.569.900	531.569.900	-	-
	13.100.622.601	**102.255.486**	**145.614.985.041**	**143.832.306.142**	**11.300.739.601**	**85.051.385**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	626.914.056	15.244.382
- Tiền bản quyền phải trả cho Aventis Pharma S.A	3.423.764.359	5.365.091.457
- Phải trả các khoản chiết khấu cho khách hàng	585.495.497	2.729.849.085
- Chi phí XDCB đã quyết toán chưa có hóa đơn	354.042.518	354.042.518
- Trích trước chi phí dịch vụ dự trữ hàng Mega	572.531.492	1.060.345.169
- Trích trước chi phí cải tạo kho C thành kho lạnh tại quận 09	-	1.625.161.687
- Chi phí phải trả khác	582.613.399	305.316.065
- Chi phí tiền thuê đất bổ sung (*)	3.079.745.460	-
	9.225.106.781	**11.455.050.363**

(*) Chi phí thuê đất bổ sung từ 01/07/2014 đến 31/12/2019 tại 18-20 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 4426/CCT-TB ngày 10/12/2019

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho	2.762.452.755	-
	2.762.452.755	**-**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	58.561.802	49.880.095
- Bảo hiểm xã hội	353.171.598	315.691.729
- Bảo hiểm y tế	381.086.369	381.091.379
- Bảo hiểm thất nghiệp	112.435.802	112.435.802
- Phải trả thù lao người đại diện vốn nhà nước	137.671.918	452.321.372
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	233.696.742	739.258.502
- Phải trả thuế GTGT hàng ủy thác	463.395.975	59.675.183
- Phải trả chi phí làm hàng nhập khẩu ủy thác	-	1.875.437.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	695.802.319	767.424.924
	2.435.822.525	**4.753.216.200**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.516.687.510	2.065.660.370
	2.516.687.510	**2.065.660.370**

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	22.000.000.000	22.000.000.000	66.749.679.081	88.749.679.081	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (1)	49.654.656.000	49.654.656.000	45.000.000.000	69.654.656.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	22.016.701.527	22.016.701.527	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2	12.486.879.220	12.486.879.220	-	12.486.879.220	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	2.891.976.267	2.891.976.267	52.436.260.470	36.816.105.888	18.512.130.849	18.512.130.849
	87.033.511.487	**87.033.511.487**	**186.202.641.078**	**229.724.021.716**	**43.512.130.849**	**43.512.130.849**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (3)	3.101.500.120	3.101.500.120	-	-	3.101.500.120	3.101.500.120
	3.101.500.120	**3.101.500.120**	**-**	**-**	**3.101.500.120**	**3.101.500.120**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**3.101.500.120**	**3.101.500.120**			**3.101.500.120**	**3.101.500.120**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT908-SAPHARCO ngày 09/07/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 10/07/2020;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.000.000.000 đồng.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản để đảm báo cho các khoản vay là hàng hóa theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 01/2017-HĐTC HHLC/NHCT908-SAPHARCO ngày 13/12/2017.

(2) Hợp đồng tín dụng số 40015.18.103.198447.TD ngày 30/11/2018 với những điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của khách hàng;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết 31/10/2019;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ vay; Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm cuối kỳ từ 6.3%/năm đến 6.6%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.512.130.849 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Hàng tồn kho luân chuyển là mặt hàng thuốc thành phẩm thuộc sở hữu của Công ty tại các kho có địa chỉ tại 18 - 20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
  - Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 tài trợ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 257/2649152/2016/HĐTD ngày 19/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư dự án "Văn phòng Roussel Việt Nam" tại 2B Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết 20/05/2021;
+ Lãi suất cho vay: 10,9%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.101.500.120 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**480.651.058.881**	**64.996.691.501**	**2.087.295.539**	**31.221.720.085**	**578.956.766.006**
Lãi trong năm trước	-	-	29.846.746.231	-	29.846.746.231
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 phải nộp ngân sách	-	-	(2.087.295.539)	-	(2.087.295.539)
Phí chậm nộp lợi nhuận sau thuế	-	(25.694.896)	-	-	(25.694.896)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm	-	8.954.023.869	(8.954.023.869)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(15.856.435.812)	-	(15.856.435.812)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(243.750.000)	-	(243.750.000)
Số dư cuối năm trước	**480.651.058.881**	**73.925.020.474**	**4.792.536.550**	**31.221.720.085**	**590.590.335.990**
Số dư đầu năm nay	**480.651.058.881**	**73.925.020.474**	**4.792.536.550**	**31.221.720.085**	**590.590.335.990**
Lãi trong năm nay	-	-	30.783.824.876	-	30.783.824.876
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.235.147.463	(9.235.147.463)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(15.750.000.000)	-	(15.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(247.500.000)	-	(247.500.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 phải nộp ngân sách	-	-	(4.792.536.549)	-	(4.792.536.549)
Phí chậm nộp lợi nhuận sau thuế	-	(69.513.236)	-	-	(69.513.236)
Giảm khác (*)	-	(8.007.508.506)	-	-	(8.007.508.506)
Số dư cuối năm nay	**480.651.058.881**	**75.083.146.195**	**5.551.177.414**	**31.221.720.085**	**592.507.102.575**

(*) Theo Quyết định số 140/QĐ-TTTP ngày 09/05/2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	480.651.058.881	100,00	480.651.058.881
	100	**480.651.058.881**	**100**	**480.651.058.881**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*480.651.058.881*	*480.651.058.881*
- *Vốn góp cuối năm*	***480.651.058.881***	***480.651.058.881***

d) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	75.083.146.195	73.925.020.474
	75.083.146.195	**73.925.020.474**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	92.468.327.354	741.165.981.480
- Hàng hóa nhận ủy thác	1.090.657.194	333.452.045.447

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	200.860,36	225.751,41
- Đồng Euro (EUR)	1.316,56	22.641,80

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.410.136.643.268	4.206.417.983.847
	4.410.136.643.268	**4.206.417.983.847**

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	1.845.802.912	3.054.900
Hàng bán bị trả lại	25.305.564	589.238.028
Giảm giá hàng bán	-	71.400.000
	1.871.108.476	**663.692.928**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	4.186.996.477.605	3.949.099.492.351
	4.186.996.477.605	**3.949.099.492.351**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.726.385.194	5.217.767.982
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	76.507.387	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.199.849.300	21.427.738.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.336.308.447	1.627.105.793
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.387.697	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.652.482.185
	35.341.438.025	**30.925.094.260**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.790.829.434	4.115.554.339
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	377.176.537	199.236.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.876.897.276	48.312.409.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.390.543.130	11.848.878.993
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	984.385.390
	18.435.446.377	**65.460.464.801**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.393.850.688	2.936.712.218
Chi phí nhân công	64.320.382.994	45.291.194.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.990.516.584	6.268.622.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.475.115.453	52.416.759.013
Chi phí khác bằng tiền	67.218.621.630	68.672.284.536
	193.398.487.349	**175.585.573.290**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.442.878	212.694.001
Chi phí nhân công	5.373.359.660	6.680.625.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.526.388.355	2.501.218.338
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(3.143.876.459)	5.336.088.192
Thuế, phí, và lệ phí	4.342.243.333	570.402.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.060.404.346	3.806.455.184
Chi phí khác bằng tiền	13.543.123.161	11.942.472.822
	27.001.085.274	**31.049.955.952**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	51.136.364
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh	2.067.859.085	1.886.244.218
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, hàng khuyến mại	7.491.915.242	5.916.408.917
Thu nhập từ phí kiểm định	838.200.000	309.400.000
Thu nhập từ tiền thưởng bán đạt doanh số	-	373.889.010
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tài sản, hàng hóa	-	527.910.158
Thu nhập từ cải tạo sửa chữa kho Quận 9	-	2.600.000.000
Thu nhập khác	4.802.504.262	5.504.927.625
	15.200.478.589	**17.169.916.292**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí cải tạo sửa chữa kho tại Quận 9	-	2.600.000.000
Chi phí thuê đất của tiền hỗ trợ mặt bằng	145.454.500	-
Chi phí khác	246.792.425	207.068.846
	392.246.925	**2.807.068.846**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.583.707.876	29.846.746.231
Các khoản điều chỉnh tăng	1.229.862.224	965.754.657
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.229.862.224*	*965.754.657*
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.514.155.098)	(30.812.500.888)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(20.199.849.300)*	*(21.427.738.300)*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(4.314.305.798)*	*(9.384.762.588)*
Trích quỹ khoa học công nghệ	(300.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.999.415.002	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.799.883.000**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(13.100.622.601)	(13.100.622.601)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(11.300.739.601)**	**(13.100.622.601)**

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.693.293.566	2.451.891.431
Chi phí nhân công	69.693.742.654	41.349.496.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.256.931.331	6.985.551.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.733.886.673	26.392.507.548
Chi phí khác bằng tiền	80.761.744.791	75.899.391.456
	224.139.599.015	**153.078.837.887**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.515.496.275	-	195.185.386.715	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	734.387.735.498	(86.960.754.763)	1.196.254.122.602	(90.104.631.222)
Các khoản cho vay	16.722.490.475	(1.722.490.475)	61.722.490.475	(1.722.490.475)
Đầu tư dài hạn	21.562.950.000	-	-	-
	862.188.672.248	**(88.683.245.238)**	**1.453.161.999.792**	**(91.827.121.697)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	46.613.630.969	90.135.011.607
Phải trả người bán, phải trả khác	824.389.943.150	1.565.453.318.392
Chi phí phải trả	9.225.106.781	11.455.050.363
	880.228.680.900	**1.667.043.380.362**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	21.562.950.000	-	21.562.950.000
	-	**21.562.950.000**	**-**	**21.562.950.000**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.515.496.275	-	-	89.515.496.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	647.051.610.008	375.370.727	-	647.426.980.735
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	751.567.106.283	**375.370.727**	**-**	**751.942.477.010**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.185.386.715	-	-	195.185.386.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.105.876.520.028	272.971.352	-	1.106.149.491.380
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	1.361.061.906.743	**272.971.352**	**-**	**1.361.334.878.095**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	43.512.130.849	3.101.500.120	-	46.613.630.969
Phải trả người bán, phải trả khác	821.873.255.640	2.516.687.510	-	824.389.943.150
Chi phí phải trả	9.225.106.781	-	-	9.225.106.781
	874.610.493.270	**5.618.187.630**	**-**	**880.228.680.900**

Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	87.033.511.487	3.101.500.120	-	90.135.011.607
Phải trả người bán, phải trả khác	1.563.387.658.022	2.065.660.370	-	1.565.453.318.392
Chi phí phải trả	11.455.050.363	-	-	11.455.050.363
	1.661.876.219.872	**5.167.160.490**	**-**	**1.667.043.380.362**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	186.202.641.078	224.544.891.744
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	229.724.021.716	190.091.171.790

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	2.669.919.450	2.359.010.502

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Huyền Trâm	**Lê Văn Thiện**	**Lê Việt Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2020